

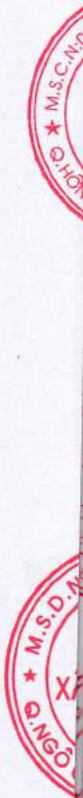
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ	TRANG
BÁO CÁO KIỂM TRA ĐỘC LẬP	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI TỔNG HỢP NHẤT	TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ ĐƠN VỊ TÍNH TRÊN HỢP NHẤT	TRANG
BÁO CÁO THU HUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	TRANG
THUẬT MÔN ĐẶC BIỆT TẠI CHỖ HỢP NHẤT	TRANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	.09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/7/2018)
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/7/2018)
Ông Đào Việt Liễu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/7/2018)
Ông Phạm Kỳ Hưng	Tổng Giám đốc (trước ngày 18/7/2018)
Ông Đào Việt Trúc	Phó Tổng Giám đốc thường trực (trước ngày 03/7/2018)
Ông Bùi Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 03/7/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Số: 12/2019/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 13/3/2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.



A blue ink signature of Nguyễn Thị Hoài Thu.

Vũ Hoài Nam
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		380.419.236.016	380.514.548.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.655.389.292	199.154.518.842
1. Tiền	111	5	1.250.389.292	7.042.641.862
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.405.000.000	192.111.876.980
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		201.144.176.227	113.025.278.444
1. Chứng khoán kinh doanh	121	12.1	67.768.262.856	52.633.357.227
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	12.2	(13.396.970.629)	(4.889.607.227)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12.4	146.772.884.000	65.281.528.444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.856.046.684	61.542.167.985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.576.653.064	41.777.984.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.208.223.729	1.153.234.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		388.493.027	230.466.722
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12.3	400.000.000	100.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	18.923.001.933	23.099.239.951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.582.574.788)	(5.779.006.556)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	942.249.719	960.249.719
IV. Hàng tồn kho	140		3.805.887.516	6.355.270.315
1. Hàng tồn kho	141	11	3.805.887.516	6.355.270.315
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		957.736.297	437.312.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.1	564.777.539	417.197.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.252.000	1.252.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	390.706.758	18.863.129
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		332.211.884.585	326.556.238.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		82.842.148.323	89.589.912.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	82.834.169.169	89.574.099.956
- Nguyên giá	222		127.537.927.164	129.366.154.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.703.757.995)	(39.792.054.436)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.979.154	15.812.490
- Nguyên giá	228		107.600.000	107.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.620.846)	(91.787.510)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	75.517.931.568	82.483.938.387
- Nguyên giá	231		146.910.956.526	146.910.956.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(71.393.024.958)	(64.427.018.139)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.565.880.749	39.520.132.533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	41.565.880.749	39.520.132.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		132.015.573.694	114.404.477.526
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.5	112.000.964.231	93.964.845.663
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.5	27.726.294.273	27.726.294.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12.6	(7.711.684.810)	(7.286.662.410)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		260.350.251	547.777.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.2	260.350.251	547.777.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		712.631.120.601	707.070.786.664

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.426.821.490	157.773.710.670
I. Nợ ngắn hạn	310		104.883.116.998	140.381.371.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	9.026.739.434	10.823.901.629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.707.332.037	1.482.535.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	5.362.042.712	30.008.974.832
4. Phải trả người lao động	314		2.162.847.941	1.870.242.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.025.972.199	3.319.519.758
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	3.871.628.946	3.854.624.647
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	63.156.521.637	66.417.251.665
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.1	83.433.045	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	6.367.697.634
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.486.599.047	16.236.622.564
II. Nợ dài hạn	330		16.543.704.492	17.392.339.438
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	319.200.010	326.454.554
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.2	3.551.008.849	3.768.750.807
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.2	11.718.972.037	11.718.972.037
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	954.523.596	1.578.162.040
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		591.204.299.111	549.297.075.994
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	591.204.299.111	549.297.075.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	170.957.580.000	155.430.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.957.580.000	155.430.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	974.823	974.823
3. Cổ phiếu quỹ	415	25	(355.559.700)	(355.559.700)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	38.814.676.861	28.016.266.582
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	10.235.829.384	10.235.829.384
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	316.851.962.937	303.881.610.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.491.832.361	61.599.152.600
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.360.130.576	242.282.458.310
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	54.698.834.806	52.087.663.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		712.631.120.601	707.070.786.664

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	134.417.499.050	207.787.069.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	134.417.499.050	207.787.069.035
4. Giá vốn hàng bán	11	28	84.056.427.431	137.090.815.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.361.071.619	70.696.253.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	22.347.450.219	211.923.958.998
7. Chi phí tài chính	22	30	9.763.130.173	5.675.079.742
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		26.411.674.637	24.526.593.191
9. Chi phí bán hàng	25	31.1	236.718.590	231.882.762
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.2	8.748.506.419	6.803.313.236
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		80.371.841.293	294.436.529.808
12. Thu nhập khác	31	32	12.547.608.677	3.760.010.868
13. Chi phí khác	32	33	(1.133.279.914)	1.683.799.270
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.680.888.591	2.076.211.598
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		94.052.729.884	296.512.741.406
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	11.785.002.142	52.024.772.315
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(623.638.445)	(227.060.813)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		82.891.366.187	244.715.029.904
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		80.360.130.576	242.202.523.110
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.531.235.611	2.512.506.794
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	4.979	15.587

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94.052.729.884		296.512.741.406	
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,15,16	13.484.081.033		11.059.338.819	
- Các khoản dự phòng	03		13.103.651.668		9.723.391.682	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(433.853)		60.598	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.302.133.300)		(211.923.533.378)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99.337.895.432		105.371.999.127	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.138.710.197)		6.164.449.694	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.549.382.799		(2.883.922.103)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(58.009.833.434)		(53.394.070.349)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		160.569.636		1.036.742.724	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(15.134.905.629)		(50.391.104.387)	
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.507.772.315)		(28.121.031.211)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.750.023.517)		(764.772.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.493.397.225)		(22.981.709.005)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(505.341.463)		(2.229.640.049)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		70.472.726		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(196.582.095.923)		(92.094.009.469)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		114.790.740.367		250.990.317.081	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.409.770.120		12.993.287.612	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.816.454.173)		169.659.955.175	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		(355.559.700)	
2. Tiền thu từ đi vay	33		855.413.135		-	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(771.980.090)		-	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.273.145.050)		(38.798.960.125)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.189.712.005)		(39.154.519.825)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(113.499.563.403)		107.523.726.345	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199.154.518.842		91.630.853.095	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		433.853		(60.598)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		85.655.389.292		199.154.518.842	

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 16 ngày 25/7/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 170.957.580.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất khung nhà tiền chế;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, kênh mương;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (không bao gồm môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các công ty con		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
3 Công ty TNHH Thời đại ACS (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 168 Nguyễn Công Trứ, Phường Dư Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	In ấn
4 Công ty TNHH Du lịch văn hóa ACS (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 10 Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh các dịch vụ du lịch
5 Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 5 Hồ Xuân Hương, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Vận tải đường bộ
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường Nĩ, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơn Thành, Thị trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
1 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	50,96	50,96	50,96
2 Công ty TNHH Thời đại ACS	0	0	25,99	25,99	25,99	25,99
3 Công ty TNHH Du lịch văn hóa ACS	0	0	50,96	50,96	50,96	50,96

Công ty nắm giữ 25,99% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Thời đại ACS và 50,96% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Du lịch văn hóa ACS thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:**

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D đã dừng hoạt động từ năm 2016 và Công ty Kinh doanh vận chuyên hành khách Hải Phòng đã dừng hoạt động từ năm 2009. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất các công ty con này là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty.

Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2018	01/01/2018
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31

1.7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất nêu trên được chuyển sang chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2018 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 23.140 VND/USD. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 22.660 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm hoặc trừ (-) giá trị giảm bớt khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; phải thu người lao động về thuế thu nhập, cá nhân và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh của các hợp đồng quảng cáo chưa hoàn thành.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 09 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa biển hộp đèn đường và chi phí trả trước khác, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; phải trả ngân sách nhà nước cho dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại - văn hóa Hải Phòng; phải trả tiền điện, nước, vật tư xây lắp; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

- Trích trước giá vốn của các hợp đồng quảng cáo trên cơ sở dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động quảng cáo và khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/5/2018 và Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 cho các cổ đông theo nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 15/11/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
 - Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.
 - Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5;
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chi tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.24 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP (góp 40% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Thành Hưng (góp 31% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 12, 41.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	74.561.162	326.272.539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.175.828.130	6.716.369.323
Cộng	1.250.389.292	7.042.641.862

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	70.576.653.064	41.777.984.031
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	60.929.109.309	29.190.460.518
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hương Dương GS - HP</i>	60.929.109.309	29.190.460.518
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.647.543.755	12.587.523.513
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hương Dương GS - HP</i>	60.929.109.309	29.190.460.518

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	18.923.001.933	-	23.099.239.951	-
Tạm ứng	6.575.145.950	-	8.649.877.403	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	5.360.359.801	-	7.471.464.494	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	785.000.000	-	-	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	68.552.854	-	90.839.859	-
Phải thu tiền cổ tức chứng khoán	-	-	650.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	3.347.036.383	-	2.184.351.327	-
Phải thu khác	2.786.906.945	-	4.052.706.868	-
7.2 Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(5.779.006.556)	(5.779.006.556)
Trích lập dự phòng	(18.339.998)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	2.214.771.766	-
	(3.582.574.788)	(5.779.006.556)
Số dư cuối năm		
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(589.745.203)	(2.786.176.971)
- Tạm ứng	(2.992.829.585)	(2.992.829.585)

9. NỢ XẤU

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.582.574.788	-	5.779.006.556	-
- Nhà ở Khu biệt thự An Phú	-	-	1.915.743.350	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	1.915.743.350	-
- Công ty Công nghiệp Tàu thủy và Xây dựng Sông Hồng	-	-	249.028.416	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	249.028.416	-
- Công ty Xuất nhập khẩu và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	-	-	50.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	50.000.000	-
- Các khoản tạm ứng quá hạn thanh toán tại Công ty CP ACS Việt Nam	2.992.829.585	-	2.992.829.585	-
- Các đối tượng khác	589.745.203	-	571.405.205	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	942.249.719	960.249.719
Cộng	942.249.719	960.249.719

Khoản này vẫn đang được Công ty CP ACS Việt Nam làm các thủ tục liên quan để thu lại số tiền nợ thừa trước đây.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	514.688.952	-	722.278.938	-
Công cụ, dụng cụ	11.673.472	-	9.150.204	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.778.254.928	-	5.111.285.467	-
Thành phẩm	10.695.836	-	10.405.906	-
Hàng hóa	490.574.328	-	502.149.800	-
Cộng	3.805.887.516	-	6.355.270.315	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	31/12/2018		Đơn vị tính: VND		
				Dự phòng	Số lượng		Giá gốc	Giá trị hợp lý
12.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	3.249.200	67.768.262.856	54.371.292.227	(13.396.970.629)	2.049.200	52.633.357.227	47.743.750.000	(4.889.607.227)
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DPM)	600.000	13.761.125.077	13.380.125.077	(381.000.000)	650.000	14.907.885.500	13.975.000.000	(932.885.500)
Công ty CP tập đoàn container Việt Nam (VSC)	520.000	24.626.758.947	21.086.078.947	(3.540.680.000)	514.200	24.934.766.000	22.110.600.000	(2.824.166.000)
Công ty CP Cao su Đăk Lăk (DRI)	630.000	8.153.140.000	3.465.000.000	(4.688.140.000)	600.000	8.007.670.000	7.200.000.000	(807.670.000)
Công ty CP Xếp dỡ Hải An (HAH)	300.000	5.724.885.727	4.049.985.727	(1.674.900.000)	200.000	4.324.885.727	4.000.000.000	(324.885.727)
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vinh Sinh (MAX)	45.000	234.650.000	234.650.000	-	45.000	234.650.000	234.650.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	40.000	223.500.000	223.500.000	-	40.000	223.500.000	223.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (PHP)	74.000	962.000.000	833.832.000	(128.168.000)	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	565.000	8.085.018.333	6.751.618.333	(1.333.400.000)	-	-	-	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	125.200	1.700.332.629	1.327.120.000	(373.212.629)	-	-	-	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (PVC)	240.000	2.683.870.000	1.406.400.000	(1.277.470.000)	-	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	110.000	1.612.982.143	1.612.982.143	-	-	-	-	-

12.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	(4.889.607.227)	(182.457.772)
Trích lập dự phòng	(9.059.248.902)	(4.889.607.227)
Hoàn nhập dự phòng	551.885.500	182.457.772
Số dư cuối năm	(13.396.970.629)	(4.889.607.227)

Phải thu về cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
12.3 Ngắn hạn	400.000.000	100.000.000
Cá nhân	400.000.000	100.000.000

MẪU SỐ B09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
12.4 Ngắn hạn	146.772.884.000	146.772.884.000	65.281.528.444	65.281.528.444
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	54.055.000.000	54.055.000.000	26.470.000.000	26.470.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	25.880.000.000	25.880.000.000	14.050.000.000	14.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	24.818.000.000	24.818.000.000	12.730.000.000	12.730.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP ACS Việt Nam	30.619.000.000	30.619.000.000	9.130.644.444	9.130.644.444
Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	2.900.884.000	2.900.884.000	2.900.884.000	2.900.884.000

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
12.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	112.000.964.231	112.000.964.231	93.964.845.663	93.964.845.663
Đầu tư vào đơn vị khác	27.726.294.273	(7.711.684.810)	20.014.609.463	(7.286.662.410)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hường Dương GS - HP	40	40	40	94.048.163.210	97.567.933.277
Công ty CP Thành Hưng	31	31	31	80.000.000.000	14.433.030.954
Cộng				174.048.163.210	112.000.964.231

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2018 như sau:

	31/12/2018		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	01/01/2018
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	7.280.276.500	(425.022.400)	6.855.254.100	7.280.276.500
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D (*)	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261	2.757.555.677
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (*)	17.688.462.096	(7.006.583.994)	10.681.878.102	17.688.462.096
Cộng	27.726.294.273	(7.711.684.810)	20.014.609.463	27.726.294.273

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 1.6 và 4.1.

12.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm		
Trích lập dự phòng	(7.286.662.410)	(7.108.072.794)
Hoàn nhập dự phòng	(425.022.400)	(280.078.416)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	101.488.800
Số dư cuối năm	(7.711.684.810)	(7.286.662.410)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	67.957.191.306	8.099.925.717	2.899.776.727	703.715.509	49.705.545.133	129.366.154.392
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1.327.600.000	-	-	500.627.228	1.828.227.228
Tại 31/12/2018	67.957.191.306	6.772.325.717	2.899.776.727	703.715.509	49.204.917.905	127.537.927.164
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	21.979.581.532	7.442.174.798	1.435.204.732	656.145.753	8.278.947.621	39.792.054.436
Khấu hao trong năm	1.920.188.027	189.046.559	359.171.516	25.707.883	4.016.126.893	6.510.240.878
Thanh lý, nhượng bán	-	1.104.959.976	-	-	493.577.343	1.598.537.319
Tại 31/12/2018	23.899.769.559	6.526.261.381	1.794.376.248	681.853.636	11.801.497.171	44.703.757.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	45.977.609.774	657.750.919	1.464.571.995	47.569.756	41.426.597.512	89.574.099.956
Tại 31/12/2018	44.057.421.747	246.064.336	1.105.400.479	21.861.873	37.403.420.734	82.834.169.169

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2018	74.000.000	33.600.000	107.600.000
Tại 31/12/2018	74.000.000	33.600.000	107.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2018	58.187.510	33.600.000	91.787.510
Khấu hao trong năm	7.833.336	-	7.833.336
Tại 31/12/2018	66.020.846	33.600.000	99.620.846
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	15.812.490	-	15.812.490
Tại 31/12/2018	7.979.154	-	7.979.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				Số cuối năm
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	146.910.956.526	-	-	146.910.956.526
Chung cư 197 Văn Cao	84.736.595.311	-	-	84.736.595.311
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.090.493.249	-	-	24.090.493.249
Chung cư 195 Văn Cao	37.840.956.947	-	-	37.840.956.947
Khác	242.911.019	-	-	242.911.019
Giá trị hao mòn lũy kế	64.427.018.139	6.966.006.819	-	71.393.024.958
Chung cư 197 Văn Cao	35.799.399.480	2.885.546.113	-	38.684.945.593
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	6.584.249.606	2.409.868.210	-	8.994.117.816
Chung cư 195 Văn Cao	21.808.095.847	1.668.710.896	-	23.476.806.743
Khác	235.273.206	1.881.600	-	237.154.806
Giá trị còn lại	82.483.938.387			75.517.931.568
Chung cư 197 Văn Cao	48.937.195.831			46.051.649.718
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	17.506.243.643			15.096.375.433
Chung cư 195 Văn Cao	16.032.861.100			14.364.150.204
Khác	7.637.813			5.756.213

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	39.520.132.533	40.149.105.946
Tăng trong năm	2.764.768.559	932.155.709
Xây dựng cơ bản	2.066.470.585	932.155.709
Sửa chữa lớn tài sản cố định	698.297.974	-
Giảm trong năm	719.020.343	1.561.129.122
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	698.297.974	-
Kết chuyển giảm khác	20.722.369	1.561.129.122
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	41.565.880.749	39.520.132.533

(*) Bao gồm:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cải tạo chung cư lô Q	-	20.722.369
Dự án 50 Đinh Tiên Hoàng	14.201.715.487	14.201.715.487
Hạ tầng giai đoạn 2 Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng	16.084.931.420	14.523.802.298
Hạ tầng giai đoạn 3 Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc tế Hải Phòng	10.773.892.379	10.773.892.379
Sửa chữa tầng 13 tòa nhà H2	505.341.463	-
Cộng	41.565.880.749	39.520.132.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
17.1 Ngắn hạn	564.777.539	417.197.511
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	154.183.628	230.535.441
Chi phí sửa chữa biển hộp đèn đường	404.593.911	-
Các khoản khác	6.000.000	186.662.070
17.2 Dài hạn	260.350.251	547.777.546
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	251.550.090	288.657.357
Các khoản khác	8.800.161	259.120.189

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	9.026.739.434	10.823.901.629
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.643.025.335	5.886.724.535
<i>Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền</i>	3.643.025.335	3.643.025.335
<i>Công ty TNHH Chinh Thái</i>	-	2.243.699.200
Phải trả cho các đối tượng khác	5.383.714.099	4.937.177.094

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	424.593.236	304.159.313
Thuế tiêu thụ đặc biệt	913.846	415.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.705.344.432	29.428.114.605
Thuế thu nhập cá nhân	172.311.378	86.694.338
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(364.823.000)	137.732.000
Các loại thuế khác	32.594.062	32.594.062
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	402.000	402.000
Cộng	4.971.335.954	29.990.111.703
Trong đó:		
19.1 Phải nộp	5.362.042.712	30.008.974.832
19.2 Phải thu	390.706.758	18.863.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.025.972.199	3.319.519.758
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	257.784.696	2.722.090.395
Trích trước giá vốn hợp đồng quảng cáo theo dự toán	768.187.503	597.429.363

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
21.1 Ngắn hạn	3.871.628.946	3.854.624.647
Doanh thu nhận trước về dịch vụ quảng cáo	2.487.638.400	3.099.955.264
Doanh thu nhận trước khác	1.383.990.546	754.669.383
21.2 Dài hạn	319.200.010	326.454.554
Doanh thu nhận trước khác	319.200.010	326.454.554

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
22.1 Ngắn hạn	63.156.521.637	66.417.251.665
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	49.638.749
Kinh phí công đoàn	237.801.332	226.180.239
Bảo hiểm xã hội	33.490.584	32.630.904
Bảo hiểm y tế	2.019.929	2.821.308
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.893.235
Phải trả ngân sách nhà nước (cấp cho Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại - văn hóa Hải Phòng)	40.023.429.000	40.023.429.000
Cổ tức phải trả	14.476.680.900	141.238.950
Phải trả tiền điện, nước, vật tư xây lắp	2.022.720.910	17.909.027.968
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.360.378.982	8.026.391.312
22.2 Dài hạn	3.551.008.849	3.768.750.807
Nhận ký quỹ, ký cược	3.551.008.849	3.768.750.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
23.1 Ngắn hạn	83.433.045	-
Công ty CP Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hải Phòng	83.433.045	-
23.2 Dài hạn	11.718.972.037	11.718.972.037
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng	11.218.972.037	11.218.972.037
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	500.000.000	500.000.000

24. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	954.523.596	1.578.162.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	155.430.290.000	974.823	(355.559.700)	28.016.266.582	10.235.829.384	303.801.675.710	52.167.599.195	549.297.075.994
Tăng trong năm	15.527.290.000	-	-	10.798.410.279	-	80.360.130.576	2.531.235.611	109.217.066.466
Tăng vốn	15.527.290.000	-	-	-	-	-	-	15.527.290.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	80.360.130.576	2.531.235.611	82.891.366.187
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.798.410.279	-	-	-	10.798.410.279
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	67.309.843.349	-	67.309.843.349
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	58.934.287.279	-	58.934.287.279
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	8.375.556.070	-	8.375.556.070
Tại ngày 31/12/2018	170.957.580.000	974.823	(355.559.700)	38.814.676.861	10.235.829.384	316.851.962.937	54.698.834.806	591.204.299.111

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Vốn góp của các cổ đông	170.957.580.000	170.957.580.000	-	155.430.290.000
Cộng	170.957.580.000	170.957.580.000	-	155.430.290.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	237.637.478.132	242.905.133.047
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của các công ty con trước hợp nhất	(6.852.485.029)	(12.160.097.998)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	86.066.969.834	73.136.575.861
Cộng	316.851.962.937	303.881.610.910

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.095.758	15.543.029
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.095.758	15.543.029
Cổ phiếu phổ thông	17.095.758	15.543.029
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	15.100	15.100
Cổ phiếu phổ thông	15.100	15.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.080.658	15.527.929
Cổ phiếu phổ thông	17.080.658	15.527.929
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	1.954,31	2.013,71
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	-
Công ty Công nghiệp tàu thủy và Xây dựng Sông Hồng	249.028.416	-
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	-
Cộng	2.214.771.766	-

27. DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.417.499.050	207.787.069.035
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	101.410.861.952	101.185.140.472
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.006.637.098	106.601.928.563
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.417.499.050	207.787.069.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	53.661.817.123	52.194.759.795
Giá vốn hợp đồng xây dựng	30.394.610.308	84.896.055.881
Cộng	84.056.427.431	137.090.815.676

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.533.710.682	9.257.317.828
Lãi bán các khoản đầu tư	885.246.482	192.440.111.056
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.927.639.801	10.226.104.494
Lãi chênh lệch tỷ giá	853.254	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	425.620
Cộng	22.347.450.219	211.923.958.998

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	829.133.548	304.426.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	60.598
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.932.385.802	4.605.660.655
Phí bán cổ phiếu Techcombank	-	435.343.360
Chi phí tài chính khác	1.610.823	329.588.843
Cộng	9.763.130.173	5.675.079.742

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
31.1 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	236.718.590	231.882.762
Các khoản chi phí bán hàng khác	182.223.590	231.882.762
31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	54.495.000	-
Chi phí nhân viên	8.748.506.419	6.803.313.236
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.223.586.543	3.072.695.387
	3.524.919.876	3.730.617.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.422.841	-
Tăng thu nhập do biên bản thanh tra thuế các năm trước	2.205.786.379	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ	69.694.592	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	6.367.697.634	1.213.102.900
Lãi ứng vốn công trình	3.545.494.503	1.919.052.780
Các khoản khác	295.512.728	627.855.188
Cộng	12.547.608.677	3.760.010.868

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Truy thu và phạt thuế	171.682.138	111.105.804
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2-3 của Trung tâm hội chợ không phù hợp	(1.561.129.122)	1.561.185.607
Các khoản khác	256.167.070	11.507.859
Cộng	(1.133.279.914)	1.683.799.270

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.411.467.259	48.402.490.677
Chi phí nhân công	28.345.104.873	28.330.203.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.484.081.033	11.059.338.819
Chi phí dự phòng	18.339.998	6.050.755.511
Chi phí khác	23.578.536.606	47.986.327.612
Cộng	82.837.529.769	141.829.116.085

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty mẹ	11.470.341.065	52.024.772.315
Công ty con	314.661.077	-
Cộng	11.785.002.142	52.024.772.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(623.638.445)	(227.060.813)
Cộng	(623.638.445)	(227.060.813)

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	80.360.130.576	242.202.523.110
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	80.360.130.576	242.202.523.110
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	16.140.512	15.538.617
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.979	15.587

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.655.389.292	199.154.518.842
Chứng khoán kinh doanh	54.371.292.227	47.743.750.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	146.772.884.000	65.281.528.444
Phải thu của khách hàng	66.994.078.276	38.991.807.060
Phải thu về cho vay	400.000.000	100.000.000
Phải thu khác	12.089.238.695	14.368.522.689
Cộng	366.282.882.490	365.640.127.035
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	9.026.739.434	10.823.901.629
Chi phí phải trả	1.025.972.199	3.319.519.758
Phải trả khác	26.410.789.641	29.845.409.037
Vay và nợ thuê tài chính	11.802.405.082	11.718.972.037
Cộng	48.265.906.356	55.707.802.461

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn	-	2.786.176.971
Quá hạn từ 03 năm trở lên		
Tài sản tài chính giảm giá	13.396.970.629	4.889.607.227
Chứng khoán kinh doanh		
Cộng	<u>13.396.970.629</u>	<u>7.675.784.198</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng) và giảm giá (chứng khoán kinh doanh) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	9.026.739.434	-
Chi phí phải trả	1.025.972.199	-
Phải trả khác	22.859.780.792	3.551.008.849
Vay và nợ thuê tài chính	83.433.045	11.718.972.037
Cộng	<u>32.995.925.470</u>	<u>15.269.980.886</u>
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	10.823.901.629	-
Chi phí phải trả	3.319.519.758	-
Phải trả khác	66.100.087.230	3.768.750.807
Vay và nợ thuê tài chính	-	11.718.972.037
Cộng	<u>80.243.508.617</u>	<u>15.487.722.844</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận dịch vụ và bộ phận sản xuất. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 3 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận dịch vụ: quảng cáo, cho thuê bất động sản, kinh doanh nhà hàng.

Bộ phận sản xuất: in ấn.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018

	<u>Sản xuất</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	178.182.980.905	61.886.467.949	85.143.923.651	325.213.372.505
Tài sản không phân bổ				387.217.683.662
Cộng				712.431.056.167
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	67.047.512.200	8.906.774.515	4.690.027.240	80.644.013.955
Nợ phải trả không phân bổ				40.582.743.101
Cộng				121.226.757.056

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

	<u>Sản xuất</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	4.653.733.936	33.006.637.098	96.757.128.016	134.417.499.050
Giá vốn hàng bán	3.422.647.393	30.394.610.308	50.239.169.730	84.056.427.431
Chi phí không phân bổ				8.985.225.009
Doanh thu hoạt động tài chính				22.347.450.219
Chi phí tài chính				9.763.130.173
Lãi (lỗ) khác				40.092.563.228
Lợi nhuận trước thuế				94.052.729.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				11.161.363.697
Lợi nhuận sau thuế				82.891.366.187

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2017

	Sản xuất	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	178.133.264.066	30.375.594.395	95.525.129.419	304.033.987.880
Tài sản không phân bổ				403.036.798.784
Cộng				707.070.786.664
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	72.592.219.067	29.172.934.615	4.839.848.466	106.605.002.148
Nợ phải trả không phân bổ				51.168.708.522
Cộng				157.773.710.670

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017

	Sản xuất	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Doanh thu thuần	3.909.129.106	106.601.928.563	97.276.011.366	207.787.069.035
Giá vốn hàng bán	2.576.815.678	84.896.055.881	49.617.944.117	137.090.815.676
Chi phí không phân bổ				7.035.195.998
Doanh thu hoạt động tài chính				211.923.958.998
Chi phí tài chính				5.675.079.742
Lãi (lỗ) khác				26.602.804.789
Lợi nhuận trước thuế				296.512.741.406
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				51.797.711.502
Lợi nhuận sau thuế				244.715.029.904

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP		
Doanh thu xây dựng công trình	28.718.870.735	98.570.676.047
Doanh thu xông hơi, thể hình	-	107.318.185
Lãi ứng vốn công trình	3.545.494.503	1.919.074.780
Thuế GTGT đầu ra	2.871.887.074	9.594.507.187
Thu tiền	3.979.376.242	93.899.553.896
Tiền điện, nước phải trả	-	250.037.554
Bù trừ công nợ	746.579	250.037.554
Lợi nhuận đã thu	7.471.464.494	3.408.360.199
Lợi nhuận được chia	5.360.359.801	7.471.524.494
Nhận trước tiền xây dựng	582.519.300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Giám đốc	470.046.919	720.798.750
Người quản lý khác	648.725.515	1.077.698.700
Cộng	1.118.772.434	1.798.497.450
Số dư với các bên liên quan	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hường Dương GS - HP		
Phải thu tiền xây dựng, dịch vụ	60.929.109.309	29.190.460.518
Phải thu lợi nhuận được chia	5.360.359.801	7.471.524.494
Người mua trả tiền trước	582.519.300	-
Góp vốn	13.310.000.000	13.310.000.000

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy